

CưM'gar, ngày 11.1. tháng 11 năm 2025

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

V/v. Báo cáo tổng thể ngành sản xuất cà phê và
thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025.

Phần 1

Báo cáo tổng thể vùng sản xuất cà phê

Hiện nay vườn cà phê công ty đang có 3 dạng cà phê gồm: Cà phê KTCB1, KTCB2 và cà phê kinh doanh với 5 đơn vị sản xuất. Phòng kế hoạch kỹ thuật xin báo cáo cụ thể như sau:

A. Cà phê KTCB 1

Số TT	Đơn vị	Năm trồng	Diện tích (Ha)	Tổng số (Người)	Kinh (Người)	Đồng bào (Người)
A	Đội 1		13,63	17	0	17
I	Trồng mới		13,63	17	0	17
1	Vùng 81	2024	4,77	5	0	5
2	Vùng 83	2024	6,15	8	0	8
3	Vùng Hồ Lô 3	2024	2,71	4	0	4
B	Đội 4		5,00	5	0	5
I	Cà phê trồng mới		5,00	5	0	5
1	Vùng 36	2024	5,00	5	0	5
	Cộng		18,63	22	0	22

Cà phê KTCB1 trồng năm 2024 ở đơn vị đội 1 và đội 4, hiện nay đang mùa khô đang triển khai tưới nước, trồng xen bắp để tạo cây che bóng cho cà phê con và cung cấp nguồn thức ăn cho đàn bò của công ty.

Hiện tại cà phê đang phát triển bình thường, bắt đầu xuất hiện rầy, rệp . . . đề nghị có thuốc sớm để phun trừ rầy rệp.

B. Cà phê KTCB 2

Số TT	Đơn vị	Năm trồng	Diện tích (Ha)	Tổng số (Người)	Kinh (Người)	Đồng bào (Người)
A	Đội 2		0,76	1	1	0
I	Cà phê KTCB 1		0,76	1	1	0
1	Vùng 21 ha	2023	0,76	1	1	0

B	Đội 4		11,53	5	3	2
I	Cà phê KTCB 1		11,53	5	3	2
1	Vùng 36	2023	10,53	4	3	1
2	Vùng A1	2023	1,00	1	0	1
C	Đội 5		14,71	19	0	19
I	Cà phê KTCB 1		14,71	19	0	19
1	Khu B	2023	14,71	19	0	19
	Cộng		27,00	25	4	21

- Cà phê KTCB2 trồng năm 2023 ở 3 đơn vị đội 2, đội 4 và đội 5. Tổng diện tích 27 ha. Hiện tại cà phê đang phát triển bình thường, đạt khoảng 75% tốt trên tổng diện tích. Năm 2025, bắt đầu thu bói. Sản lượng thu bói dự kiến 80 tấn cà phê quả tươi.

+ Diện tích cà phê đơn vị đội 2: 0,76 ha. Sau khi thanh lý, Công ty cho trồng thử nghiệm ngay. Hiện tại vườn cà phê có tuyến trùng, thối rễ, vàng lá, một dục cành . . . đang triển khai chăm sóc và xử lý sâu bệnh. Điều này cho thấy sau khi thanh lý, cần ít nhất 24 tháng để cải tạo đất (trồng các loại cây ngắn ngày trên đất)

+ Diện tích cà phê đơn vị đội 4: 11,53 ha. Khi trồng thì phân thành 2 vùng là cà phê hữu cơ với diện tích 8,98 ha trồng lô 6 + 8 vùng 36. Khi thời gian đầu do cà phê hữu cơ không bón phân hóa học và phun thuốc BVTV lên vườn cây phát triển chậm, cây chết nhiều. Sau khi thấy vườn cà phê phát triển chậm, kém đồng nhất bón phân hóa học và phun thuốc BVTV, Đến thời điểm hiện tại vườn cà phê đang phát triển, nhưng số cây chết chiếm một phần đáng kể đặc biệt lô 8. Còn diện tích 2,55 ha trồng lô xếp vùng 36, lô 1, vùng A2 đang phát triển bình thường.

+ Diện tích cà phê đơn vị đội 5: 14,71 ha. Hiện tại vườn cây đang phát triển đồng đều, đây là đơn vị có vườn cà phê trồng tái canh phát triển tốt nhất trồng trong năm 2023. Năm 2025 các hộ nhận khoán ra tưới nước cho vườn cà phê mình nhận khoán, đây là điểm mới vì tưới nước cho cà phê mùa khô công ty phải thuê các tổ tưới nước cho toàn bộ cà phê của công ty.

C. Cà phê kinh doanh

Số T T	Đơn vị	Năm trồng	Diện tích (Ha)	Năm 2023		Năm 2024		Tổng số người
				Năng suất (Kg/Ha)	Sản lượng (Kg)	Năng suất (Kg/Ha)	Sản lượng (Kg)	
A	Đội 1		10,36	3.749	38.835	3.275	33.928	13
I	Khoán gọn		10,36	3.749	38.835	3.275	33.928	13
1	Vùng Nguyễn Bình	2017	10,36	3.749	38.835	3.275	33.928	13
B	Đội 2		45,89	5.041	231.317	3.753	172.246	66

I	Khoán có đầu tư		31,44	6.330	199.015	4.382	137.782	43
1	Vùng 21 ha	2007	19,73	6.222	122.766	3.901	76.978	24
2	Vùng 13	2012, 2015	6,99	7.194	50.287	5.751	40.200	11
3	Vùng 6,8	2012	4,72	5.500	25.962	4.365	20.604	8
II	Khoán gọn		14,45	2.235	32.302	2.385	34.464	23
1	Vùng 5,4 ha	1984	5,40	1.404	7.581	1.392	7.517	8
2	Vùng 7ha	2007	0,50	1.402	701	1.418	709	1
3	Vùng 10 ha	2017	7,10	3.202	22.737	3.234	22.964	10
4	Vùng 13 ha	2018	0,52	2.467	1.283	2.585	1.344	1
5	Vùng 18 ha	2015	0,93			2.075	1.930	3
C	Đội 3		70,14	4.478	314.079	3.102	217.539	104
I	Khoán có đầu tư		54,64	5.173	282.657	3.411	186.366	75
1	Vùng Ealúp	2000	54,64	5.173	282.657	3.411	186.366	75
II	Khoán gọn		15,50	2.027	31.422	2.011	31.173	29
1	Vùng A2	1995	7,16	1.935	13.857	1.917	13.728	13
2	Vùng A3	1995	8,34	2.106	17.565	2.092	17.445	16
D	Đội 4		28,95	8.026	232.363	5.680	164.446	33
I	Khoán có đầu tư		28,95	8.026	232.363	5.680	164.446	33
1	Vùng 36	2011, 2015, 2017	19,22	8.144	156.524	5.985	115.040	22
2	Vùng A1	2011, 2012	9,73	7.794	75.839	5.078	49.406	11
E	Đội 5		52,67	4.481	235.999	3.252	171.290	65
I	Khoán có đầu tư		19,37	4.621	89.501	3.341	64.719	65
1	Khu A1	1977	7,47	4.151	31.008	3.137	23.434	20
2	Khu A2	1977	11,90	4.915	58.493	3.469	41.285	45
II	Thanh toán tại bàn cân		33,30	4.399	146.498	3.200	106.571	
	Cộng		208,01	5.060	1.052.593	3.651	759.449	281
1	Khoán có đầu tư		167,70	4.792	803.536	3.299	553.313	216
2	Khoán gọn		40,31	2.544	102.559	2.470	99.565	65

- Công ty có 2 hình thức giao khoán cà phê:

1. Khoán có đầu tư.

- Công ty giao khoán vườn cây cà phê kinh doanh, cây đai rừng chắn gió là tài sản của công ty cho người nhận khoán cùng nhau tham gia đầu tư, khai thác, sản xuất cà phê theo đúng quy trình kỹ thuật của công ty ban hành và cùng hưởng lợi trên vườn cây nhận khoán theo tỷ lệ mức đầu tư của mỗi bên vào cuối vụ thu hoạch. Việc giao nhận vườn cây có tính kế thừa, nhưng phải được công ty nhất trí bằng văn bản.

- Công ty có trách nhiệm đầu tư phân bón theo định mức, tưới nước trong mùa khô, thuốc bảo vệ thực vật để làm ra sản phẩm phần cứng của công ty và phần cứng của người nhận khoán.

- Người nhận khoán có trách nhiệm chủ động đầu tư công lao động để thực hiện các khâu công việc trên vườn cây theo kế hoạch hàng tháng, hàng năm, đúng quy trình kỹ thuật hướng dẫn của công ty và chịu trách nhiệm tổ chức bảo vệ, thu hoạch, giao nộp sản phẩm đủ phần cứng cho công ty tại Xưởng chế biến theo tỷ lệ độ chín từ 90% trở lên.

- Căn cứ vào mức đầu tư của mỗi bên tạo ra sản phẩm hàng năm được thống nhất phân chia như sau: Thực thu toàn bộ sản phẩm nhập về Công ty với tỷ lệ: Công ty 60%, hộ nhận khoán 40%.

- Sản phẩm cà phê quả tươi 40% thực thu của người nhận khoán đó chính là: tiền lương, tiền công thực hiện các khâu công việc trên lô hàng năm, tiền BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, BHTT, BHLĐ, tiền phép, tết, lễ, tiền thưởng từ lợi nhuận .v.v.. Ngoài khoản thu nhập trên, công ty không phải thanh toán thêm một khoản tiền nào khác.

2. Khoán gọn.

Do đặc điểm vườn cà phê của Công ty, có năng suất, chất lượng không đồng đều. Để đảm bảo quyền lợi của người nhận khoán, Công ty chủ trương thu sản lượng phần cứng bình quân toàn Công ty là 28.33% sản phẩm kế hoạch giao khoán. Đối với những vườn cây tốt, năng suất sản lượng cao thì mức thu tối đa không quá 29,14% sản phẩm kế hoạch giao khoán (nhưng không vượt quá 4.400 kg cà phê quả tươi/ha). Đối với những vườn cây xấu, năng suất, sản lượng thấp, doanh thu dưới điểm hòa vốn, thì Công ty giảm thu phần cứng tùy theo từng dạng năng suất vườn cây, nhưng mức thu tối thiểu cũng phải đạt 10% sản phẩm kế hoạch giao khoán; mức thu cụ thể được xác định thông qua giám định sản lượng trên vườn cây tại thời điểm. Riêng đối với những vườn cây chăm sóc đặc biệt, ngoài mức điều tiết giảm thu sản phẩm phần cứng; còn được công ty hỗ trợ

phân bón hữu cơ vi sinh, cây cà phê giống trồng dặm và hỗ trợ một phần công lao động .
... Nhằm mục đích tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho người lao động. Đối với những vườn cây được đầu tư cải tạo này sau 1 đến 2 hoặc 3 năm, nếu vườn cây không phát triển thì công ty đưa vào diện thanh lý; những vườn cây được phục hồi đi lên thì được tiếp tục đầu tư chăm sóc, chuyển sản lượng đến điểm hòa vốn, được giữ nguyên sản lượng giao khoán và tỷ lệ phân chia sản phẩm ổn định.

I/ ĐƠN VỊ ĐỘI 1:

1- Dạng khoán gọn: Trồng tái canh.

a) Vùng Nguyễn Bình tái canh trồng năm 2017, số xuất khoán: 13 - diện tích: 10,36 ha.

Hợp đồng giao khoán niên vụ 2020 - 2021 đến niên vụ 2024 - 2025, chu kỳ giao khoán 5 năm.

- Hợp đồng còn 2 năm 2023, 2024 như sau:

- Sản lượng năm 2023:

+ Năng suất: 10.714 kg/Ha

+ Sản lượng kế hoạch: 110.997 kg.

+ Phần cứng công ty: 32.189 kg.

+ Phần cứng công nhân: 78.808 kg.

- Sản lượng năm 2024:

+ Năng suất: 11.429 kg/Ha

+ Sản lượng kế hoạch: 118.404 kg.

+ Phần cứng công ty: 34.337 kg.

+ Phần cứng công nhân: 84.067 kg.

- Phần cứng nộp công ty 2 năm 2023, 2024 như sau: 65.682 kg.

Có 1 xuất hạt khoán phần cứng công ty năm 2024: 844 kg đã nộp bằng tiền mặt.

b) Thực trạng vườn cây:

- Cà phê với TR4 cho năng suất chất lượng. Vườn cà phê 80 - 90 % diện tích cà phê đang phát triển và hiệu quả.

- Có nhiều lô cà phê đẹp, đai chắn gió, cây che bóng trên lô đảm bảo. Có các vườn giàu hữu cơ (lá, thảm dạt), đất tốt, cà phê đẹp.

- Đất thoái hóa . . . tuyến trùng thối rễ, vàng lá,... các vật chết không dậm được.

- Từ năm 2025 chuyển qua khoán có đầu tư, thực thu toàn bộ sản phẩm nhập về Công ty với tỷ lệ: Công ty 60%, hộ nhận khoán 40%.

II/ ĐƠN VỊ ĐỘI 2:

1- Dạng khoán có đầu tư: Là cà phê trồng tái canh.

a) Vùng 21 trồng năm 2007, số xuất khoán: 24 - diện tích: 19,73 ha.

- Năm 2023 và năm 2024 công ty chủ trương thực thu công ty: 60%, hộ nhận khoán: 40% kết quả như sau:

+ Sản lượng thực thu: 199.7447 kg. Năng suất: 5.062 kg/ha.

+ Phần cứng công ty: 119.846 kg.

+ Phần công nhân: 79.898 kg.

*** Thực trạng vườn cây:**

- Cà phê với bộ giống cũ. 60 - 70 % diện tích cà phê đang sản xuất ổn định, hiệu quả. Nhiều lô (2/3 lô-cả lô) cà phê.

- Đai chắn gió, cây che bóng trên lô (cây trồng xen) đảm bảo

- Các vườn giàu hữu cơ (lá, thảm đọt), đất tốt, cà phê đẹp.

- Cà phê lâu năm, già, giống cũ (năng suất thấp, hạt bé), gỉ sắt

- Có xuất diệt cỏ sạch, đất thoái hóa . . . tuyến trùng thối rễ, vàng lá . . . các vật chết không dậm được.

- Tiêu trồng xen quá dày, lấn át cà phê.

- Năm 2025, thanh lý 1 xuất: 0,84 ha (Lô 3 - Vùng 21)

b) Vùng 13 ha trồng năm 2012, số xuất khoán: 8, diện tích: 5,25 ha, trồng năm 2015, số xuất khoán: 3, diện tích: 1,74 ha. Tổng diện tích: 6,99 ha, số xuất khoán 11.

- Năm 2023 và năm 2024 công ty chủ trương thực thu công ty: 60%, hộ nhận khoán: 40% kết quả như sau:

+ Sản lượng thực thu: 90.487 kg. Năng suất: 6.473 kg/ha.

+ Phần cứng công ty: 54.292 kg.

+ Phần công nhân: 36.195 kg.

*** Thực trạng vườn cây:**

- Diện tích cà phê đang sản xuất tốt (có một số hộ xấu). Đai chắn gió, cây che bóng trên lô (trồng xen hồ tiêu) khá tốt, các vùng có thảm phủ.

- Bệnh rỉ, tuyến trùng biểu hiện ở mức độ nhẹ.

- Thiếu bóng che, cỏ sạch, đất thoái hóa ... tuyến trùng vàng lá

- Tiêu trồng xen quá dày lấn át cà phê.

c) Vùng 6,8 trồng năm 2012, số xuất khoán: 8, diện tích: 4,72 ha.

- Năm 2023 và năm 2024 công ty chủ trương thực thu công ty: 60%, hộ nhận khoán: 40% kết quả như sau:

+ Sản lượng thực thu: 46.566 kg. Năng suất: 4.933 kg/ha.

+ Phần cứng công ty: 27.940 kg.

+ Phần công nhân: 18.626 kg.

*** Thực trạng vườn cây:**

- Cà phê rất kém (trừ hộ Oanh, Tịnh, Triều, Nhật, Phúc, Bình).

- Đai chắn gió, cây che bóng trên lô (trồng xen hồ tiêu) khá tốt.

- Các vùng có thảm phủ và có bón hữu cơ đất khá màu mỡ.

- Bệnh rỉ, tuyến trùng biểu hiện ở mức độ trung bình.

- Diệt cỏ sạch, đất thoái hóa . . . tuyến trùng vàng lá.

- Tiêu trồng xen quá dày lẫn át cà phê.

2- Dạng khoán gọn:

a) Vùng 10 ha trồng năm 2017, số xuất khoán: 10, diện tích: 7,1 ha.

- Hợp đồng còn đến năm 2025 như sau:

- Sản lượng năm 2023:

+ Năng suất: 10.714 kg/Ha

+ Sản lượng kế hoạch: 76.069 kg.

+ Phần cứng công ty: 21.299 kg.

+ Phần cứng công nhân: 54.770 kg.

- Sản lượng năm 2024:

+ Năng suất: 11.429 kg/Ha

+ Sản lượng kế hoạch: 81.146 kg.

+ Phần cứng công ty: 23.532 kg.

+ Phần cứng công nhân: 57.614 kg.

- Phần cứng nộp công ty 2 năm 2023, 2024 như sau: 43.756 kg.

Có 1 xuất hệt khoán phần cứng công ty năm 2024: 1.076 kg.

*** Thực trạng vườn cây:**

- Diện tích cà phê đang sản xuất tốt (có một số hộ xấu). Đai chắn gió, cây che bóng trên lô (trồng xen hồ tiêu) khá tốt, các vùng có thảm phủ.

- Bệnh rỉ, tuyến trùng biểu hiện ở mức độ nhẹ.

- Thiếu bóng che, cỏ sạch, đất thoái hóa ... tuyến trùng vàng lá

- Tiêu trồng xen quá dày lẫn át cà phê.

b) Vùng 5,4 ha trồng năm 1984 diện tích 5,4 ha, vùng 7 ha trồng năm 2007 diện tích 0,5 ha, vùng 13 trồng năm 2018 diện tích 0,52 ha, vùng 18 trồng năm 2015 diện tích: 0,93 ha.

- Hợp đồng còn đến năm 2025.

- Phần cứng công ty năm 2023: 8.953 kg

- Phần cứng công ty năm 2024: 10.864 kg

Cộng 2 năm 19.818 kg

*** Thực trạng vườn cây:**

- Có xuất phát triển kém, bị chết từng vạt.

- Có xen hồ tiêu, hàng giáp đai ruộng chắn gió, cây che bóng.

- Diệt cỏ sạch, đất thoái hóa, kiệt hữu cơ, dí dẽ, trơ chai,...

- Bệnh rỉ, tuyến trùng, nứt thân ở mức trung bình, nặng.

- Tiêu trồng xen quá dày lẫn át cà phê.

III. ĐƠN VỊ ĐỘI 3:

1- Dạng khoán có đầu tư:

a) Vùng Ealúp trồng năm 2000, số xuất khoán: 75, diện tích: 54,64 ha.

- Năm 2023 và năm 2024 công ty chủ trương thực thu công ty: 60%, hộ nhận khoán: 40% kết quả như sau:

+ Sản lượng thực thu: 469.023 kg. Năng suất: 4.292 kg/ha.

+ Phần cứng công ty: 281.414 kg.

+ Phần công nhân: 187.609 kg.

*** Thực trạng vườn cây:**

- Cà phê với bộ giống cũ. 60-70 % diện tích cà phê đang sản xuất ổn định, hiệu quả.

- Đai chắn gió, cây che bóng trên lô (cây trồng xen) đảm bảo.

- Cà phê lâu năm, già, giống cũ (năng suất thấp, hạt bé), gỉ sắt.

- Đất thoái hóa . . . tuyến trùng thối rễ, vàng lá . . . các vạt chết không dặm được.

- Một số Tiêu trồng xen quá dày, lẫn át cà phê.

2. Dạng khoán gọn:

a) Vùng A2, A3 trồng năm 1995, số xuất khoán: 29, diện tích: 15,5 ha.

- Hợp đồng còn đến năm 2024.

- Phần cứng công ty năm 2023: 29.339 kg

- Phần cứng công ty năm 2024: 29.621 kg

Cộng 2 năm 58.960 kg

Năm 2025 chuyển từ khoán gọn sang khoán có đầu tư.

*** Thực trạng vườn cây:**

- Cà phê với bộ giống cũ. Diện tích cà phê đang sản xuất ổn định.
- Đai chắn gió, cây che bóng trên lô (cây trồng xen) đảm bảo
- Cà phê lâu năm, già, giống cũ (năng suất thấp, hạt bé), gỉ sắt.
- Đất thoái hóa . . . tuyến trùng thối rễ, vàng lá . . . các vạt chết không dặm được.
- Tiêu trồng xen quá dày, lấn át cà phê.

IV/ ĐƠN VỊ ĐỘI 4:

1- Dạng khoán có đầu tư:

a) Vùng 36 trồng năm 2011, 2015, 2017 số xuất khoán: 22, diện tích: 19,22 ha.

- Năm 2023 và năm 2024 công ty chủ trương thực thu công ty: 60%, hộ nhận khoán: 40% kết quả như sau:

+ Sản lượng thực thu: 271.564 kg. Năng suất: 7.065 kg/ha.

+ Phần cứng công ty: 188.014 kg.

+ Phần công nhân: 83.550 kg.

*** Thực trạng vườn cây:**

- Cà phê lô xếp, 1, 2 vùng 36:

- Cà phê đang sản xuất ổn định, hiệu quả. Có xuất phát triển kém, bị chết từng vạt.

- Có xen ít hồ tiêu, hàng giáp đai muồng chắn gió, cây che bóng cà còn đẹp, các vùng có thâm phủ và có bón hữu cơ đất vẫn khá ổn.

- Cà phê giống mới nhưng bị mất khoảng, hư hỏng khá nặng. Cà phê phát triển kém, bị chết từng vạt (dặm không đạt)

- Đất thoái hóa, kiệt hữu cơ, dí dễ, tro chai,...

- Bệnh rỉ, tuyến trung, nứt than ở mức trung bình, nặng.

- Cải thiện, trồng dặm, tái canh,... hình thành, bổ sung vùng nguyên liệu .

- Cà phê lô 7 vùng 36 trồng năm 2017, số xuất khoán: 6, diện tích: 4,88 ha.

- Cà phê đang sản xuất ổn định, hiệu quả (trừ hộ Trường).

- Đai chắn gió, cây che bóng trên lô (trồng xen hồ tiêu) khá tốt.

- Các vùng có thảm phủ và có bón hữu cơ đất khá màu mỡ.
- Hàng giáp đai muồng chắn gió, cây che bóng cà còn đẹp.
- Năm 2025 chuyển qua khoán có đầu tư, thực thu toàn bộ sản phẩm nhập về Công ty với tỷ lệ: Công ty 60%, hộ nhận khoán 40%.

b) Vùng A1 trồng năm 2011, 2012, số xuất khoán: 11, diện tích: 9,73 ha.

- Năm 2023 và năm 2024 công ty chủ trương thực thu công ty: 60%, hộ nhận khoán: 40% kết quả như sau:

+ Sản lượng thực thu: 125.245 kg. Năng suất: 6.435 kg/ha.

+ Phần cứng công ty: 75.147 kg.

+ Phần công nhân: 50.098 kg.

*** Thực trạng vườn cây:**

- Cà phê đang sản xuất ổn định, hiệu quả. Có xuất phát triển kém, bị chết từng vạt.

- Có xen ít hồ tiêu, hàng giáp đai muồng chắn gió, cây che bóng cà còn đẹp, các vùng có thảm phủ và có bón hữu cơ đất vẫn khá ổn.

- Cà phê giống mới nhưng bị mất khoảng, hư hỏng khá nặng. Cà phê phát triển kém, bị chết từng vạt (dặm không đạt)

- Đất thoái hóa, kiệt hữu cơ, dí dễ, trơ chai,...

- Bệnh rỉ, tuyến trùng, nứt than ở mức trung bình, nặng.

- Năm 2025 thanh lý cà phê lô 4, vùng A1 với diện tích: 5,22 ha. Sau khi thanh lý cải tạo đất, trồng cây ngắn ngày. Quy hoạch trồng Sầu riêng sau 12 - 24 tháng cải tạo đất

V/ ĐƠN VỊ ĐỘI 5:

1- Dạng khoán có đầu tư:

a) Khu A1 + A2 trồng năm 1977, số xuất khoán: 64, diện tích: 52,67 ha.

- Năm 2023 và năm 2024 công ty chủ trương thực thu công ty: 60%, hộ nhận khoán: 40% kết quả như sau:

+ Sản lượng thực thu: 407.289 kg. Năng suất: 3.866 kg/ha.

+ Phần cứng công ty: 244.207 kg.

+ Phần công nhân: 163.082 kg.

*** Thực trạng vườn cây:**

- Cà phê với bộ giống cũ, do vườn cà phê già từ thời Pháp nay đã 48 năm, vườn cây đang xuống cấp.

- Đai chắn gió, cây che bóng trên lô (cây trồng xen) .

- Cà phê lâu năm, già, giống cũ (năng suất thấp, hạt bé), gỉ sắt.
- Đất thoái hóa . . . tuyến trùng thối rễ, vàng lá . . . các vật chết không dậm được.
- Tiêu trồng xen quá dày, lẩn át cà phê.
- Đề nghị cho thanh lý. Xem xét thanh lý từng vùng/lô bắt đầu năm 2026 trở đi.

E/ Dự kiến sản lượng, chi phí, doanh thu, lợi nhuận ngành sản xuất cà phê niên vụ 2025 - 2026:

1. Diện tích: Cà phê khoán có đầu tư: 187,5 ha với sản lượng 993 tấn, năng suất bình quân: 5.296 kg/ha. Cà phê khoán gọn đơn vị đội 2 đã ký hợp đồng đến năm 2025: 14,45 ha, nộp phần cứng công ty: 36.016 kg. Tổng sản lượng dự kiến năm 2025: 1.029.016 kg
2. Chi phí cho sản xuất cà phê niên vụ 2025-2026 cụ thể như sau: tổng chi phí dự kiến phát sinh là: 10.953 triệu đồng, trong đó: Chi phí khấu hao vườn cây là 3.411,6 triệu đồng; chi phí phân bón, thuốc BVTV là 2.226 triệu đồng; chi phí thuê đất là 1.709,3 triệu đồng; chi phí tưới nước là 2.076 triệu đồng; chi phí thu hoạch là: 474,3 triệu đồng; chi phí lương BCH đội và bảo vệ hồ đập là 849 triệu đồng; chi phí khác là 207 triệu đồng.
3. Chi phí thanh toán phần 40% chia cho người nhận khoán dự kiến: $397.200 \text{ kg quả tươi} \times 25.000\text{đ/kg} = 9.930 \text{ triệu đồng}$ (sản lượng ước tính và giá tạm tính).
4. Chi phí quản lý, bán hàng, lãi vay phân bổ dự kiến là: 4.783 triệu đồng.
5. Doanh thu kế hoạch ngành cà phê niên vụ 2025-2026 (bao gồm phần thu mua của người nhận khoán) là: $221.000\text{kg nhân xô} \times 130.000 = 28.730 \text{ triệu đồng}$.
6. Lợi nhuận kế hoạch ngành cà phê dự kiến năm 2026 là: 3.064 triệu đồng.

17.
T
A
H
O
2-1

Phần 2

Kế hoạch thanh lý, chăm sóc và sản xuất các ngành dự án năm 2025

I. Thanh lý diện tích 6,06 ha cà phê già cỗi kinh doanh kém hiệu quả

- Vị trí thanh lý cụ thể như sau:

Số TT	Đơn vị	Năm trồng	Diện tích (Ha)	Số Xuất khoán
I	Đội 2		0,84	1
1	Lô 3 vùng 21		0,84	1
II	Đội 4		5,22	6
1	Lô 4 Vùng A1	2011	5,22	6
	Tổng		6,06	7

- Sau khi trực nhổ cây cà phê Công ty thực hiện việc cải tạo đất để thay đổi ký chủ mầm bệnh trên đất bằng phương pháp trồng luân canh cây ngắn ngày để cho đất nghỉ từ 12-24 tháng.

- Thời gian trực nhổ cây cà phê: Từ tháng 04/2025 - tháng 05/2025.

II. Kế hoạch chăm sóc và đầu tư mới các dự án cây công nghiệp dài ngày kiến thiết cơ bản năm 2025:

1. Kế hoạch chăm sóc sâu riêng đội 1 trong năm 2025:

* Đối với vườn 5,93ha trồng năm 2022 đội 1:

- Vị trí trồng: Vùng 9,4ha đội 1. Trồng tháng 10/2022
- Mật độ trồng: 132 cây/ha, kích thước 9m x 9m.
- Tổng chi phí đã đầu tư lũy kế đến ngày 31/12/2024 là: 1.112.692.015 đồng.
- Kế hoạch chăm sóc năm 3 - 2025 là: 367 triệu đồng. Bình quân chi phí chăm sóc năm 2025 là: 61 triệu đồng/ha.

(Kèm bảng kế hoạch chi tiết chi phí do phòng KHKT xây dựng).

* Đối với vườn 4,07ha trồng năm 2024 đội 1:

- Vị trí trồng: Vùng 9.4 đội 1. Trồng tháng 7/2024
- Mật độ trồng: 123 cây/ha, kích thước 9m x 9m.
- Tổng chi phí đầu tư đã đầu tư lũy kế đến 31/12/2024 là: 197.251.959 đồng.
- Chi phí chăm sóc KTCB 1 năm 2025 là: 168 triệu đồng, Bình quân chi phí chăm sóc 1 ha năm 2025 là: 41 triệu.

(Kèm bảng kế hoạch chi tiết chi phí do phòng KHKT xây dựng).

2. Kế hoạch trồng tái canh 12,04 ha cây cà phê với

- Tổng diện tích tái canh năm 2025: 12,04 ha
- + Lô 10,11,12 khu A3 đội 4: 6,22 ha
- + Lô 14 A1 đội 5: 5,82 ha
- Mật độ trồng: 3m x 3m, 1.111 cây/ha
- Chi phí đầu tư trồng mới 12,04 ha năm 2025 là 1.067 triệu đồng; Chi phí
- KTCB năm thứ nhất là: 732 triệu đồng; Chi phí KTCB năm thứ 2 là: 954 triệu đồng.

- Áp dụng quy trình tái canh cải tiến theo tiêu chuẩn RA để giảm chi phí, tăng hiệu quả và tỷ lệ thành công. Tái canh sẽ sử dụng giống cà phê của WASI.

(Kèm bảng kế hoạch chi tiết chi phí do phòng KHKT xây dựng)

3. Kế hoạch chăm sóc sầu riêng Vùng A1 đội 4 năm 2024

- Vị trí trồng: Vùng A1 đội 4. Trồng tháng 9/2022
- Diện tích đã trồng: 18,58 ha.
- Mật độ trồng: 123 cây/ha, kích thước 9m x 9m.
- Tổng chi phí đầu tư đã đầu tư lũy kế đến 31/12/2024 là: 2.411.005.964 đồng.
- Chi phí chăm sóc năm 3 – 2025 là: 1.109 triệu đồng. Bình quân chi phí chăm sóc năm 2025 là: 59,6 triệu đồng

(Kèm bảng kế hoạch chi tiết chi phí do phòng KHKT xây dựng)

4. Kế hoạch chăm sóc 27,09ha cà phê KTCB trồng năm 2023:

- Vị trí trồng: Khu B đội 5, Vùng 36 đội 4, Vùng 21ha đội 2. Trồng tháng 7/2023.
- Mật độ trồng: 1.111 cây/ha, kích thước 3m x 3m.
- Tổng chi phí đầu tư đã đầu tư lũy kế đến 31/12/2024 là: 1.421.037.225 đồng.
- Chi phí chăm sóc KTCB 2 - 2025 là: 1.109 triệu đồng. Bình quân chi phí chăm sóc năm 2025 là: 40,9 triệu đồng

(Kèm bảng kế hoạch chi tiết chi phí do phòng KHKT xây dựng)

5. Kế hoạch chăm sóc 18,63ha cà phê KTCB trồng năm 2024:

- Vị trí trồng: Vùng 8183 đội 1 & Vùng 36 đội 4. Trồng tháng 7/2024.
- Mật độ trồng: 1.111 cây/ha, kích thước 3m x 3m.
- Tổng chi phí đầu tư đã đầu tư lũy kế đến 31/12/2024 là: 766.009.163 đồng.
- Chi phí chăm sóc KTCB 1 - 2025 là: 820 triệu đồng. Bình quân chi phí chăm sóc năm 2025 là: 44 triệu đồng

(Kèm bảng kế hoạch chi tiết chi phí do phòng KHKT xây dựng)

6. Kế hoạch trồng mới 40,35ha sầu riêng Vùng 40ha đội 3 năm 2025:

- Vị trí trồng: Vùng 40 đội 3. Trồng tháng 5 năm 2025
- Diện tích: 40,35 ha
- Mật độ trồng: 100 cây/ha, kích thước 10m x 10m.
- Tổng chi phí đầu tư trồng mới + chăm sóc và thiết kế hệ thống tưới năm 2025: 4.674 triệu đồng, Bình quân chi phí năm 2025 là: 115,8 triệu đồng/ha

II. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025:

1. Kế hoạch chăm sóc và kinh doanh Mít Thái - Đội 2

- Diện tích Công ty trực tiếp triển khai ở Đội 2 năm 2025 là: 12 ha = 3500 cây.
- Tổng chi phí theo dự toán là: 68 triệu đồng. trong đó, chi phí phân bổ (bán hàng, quản lý và lãi vay) là 13 triệu đồng.
- Tổng sản lượng dự kiến thu hoạch là: 29 tấn. Bình quân 2,25 tấn/ha.
- Giá thành kế hoạch là 2.703 đồng/kg.
- Giá bán dự kiến bán 6.500 đồng/kg. Tổng doanh thu: 190 triệu đồng
- Lợi nhuận kế hoạch là: 122 triệu đồng

(Kèm bảng kế hoạch chi tiết chi phí do phòng KHKT xây dựng).

2. Ngành sản xuất phân vi sinh năm 2025:

- Tổng diện tích: 227,55 ha (trồng 2 vụ), được phân bổ các vị trí trồng như sau:
- + Vùng 87 đội 1: 82,61 ha (vụ 1)
- + Vùng 87 đội 1: 82,61 ha (vụ 2)
- + Lô 3 vùng 21 đội 2: 0,84 ha (vụ 2)
- + Lô 1,2,3,6,7 vùng Ealup đội 3: 21,42 ha (vụ 1)
- + Lô 1,2,4,5 khu B đội 5: 21,83 ha (vụ 1)
- + Lô 7,8,9,10 khu A1: 21,33 ha (vụ 1)
- + Lô 7 khu A2: 1,01 ha (vụ 1)
- Tổng chi phí theo dự toán là: 5.945 triệu đồng. Chi phí phân bổ (bán hàng, quản lý và lãi vay) là 529 triệu đồng.
- Tổng sản lượng dự kiến thu hoạch sinh khối là: 6.826 tấn. Bình quân 30 tấn sinh khối/ha. (thực tế chăm sóc tốt đạt >30 tấn)
- Giá thành kế hoạch: 793.33 đồng/kg
- Giá bán dự kiến: 900 đồng/kg. Tổng doanh thu: 6.143 triệu đồng
- Lợi nhuận kế hoạch là: 198 triệu đồng.

6. Kế hoạch trồng khoai lang

- Tổng diện tích: 5,22 ha, được trồng như sau:
- + Lô 4 Vùng A1 đội 4: 5,22 ha
- Tổng chi phí theo dự toán là: 978 triệu đồng. Chi phí phân bổ (quản lý và lãi vay) là 118 triệu đồng.
- Tổng sản lượng dự kiến thu hoạch là: 104 tấn. Bình quân 20 tấn/ha.
- Giá thành kế hoạch là 8.241 đồng/kg.
- Giá bán dự kiến trung bình: 10.000 đồng/kg. Tổng doanh thu: 1.044 triệu đồng
- Lợi nhuận kế hoạch là: 66 triệu đồng.

Như vậy: Tổng doanh thu kế hoạch từ hoạt động sản xuất kinh doanh là 41 tỷ; tổng chi phí kế hoạch là 39,5 tỷ đồng (trong đó: chi phí giá vốn hàng bán là 39,1 tỷ đồng, chi phí quản lý kế hoạch là 5,5 tỷ đồng, chi phí lãi vay kế hoạch là 1,4 tỷ đồng). Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh là 1,368 tỷ đồng.

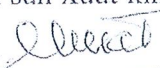
Trong năm 2025, Công ty có kế hoạch thanh lý 6,06ha cà phê kinh doanh kém hiệu quả, năng suất thấp. Thu từ việc thanh lý dự kiến 87,2 triệu đồng. Giá trị còn lại của vườn cây thanh lý là 1.499 triệu đồng. Lỗ khác dự kiến là -1.411,7 triệu đồng.

Thu nhập khác từ việc bán cây cà phê giống dự kiến đạt 102 triệu.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2025 dự kiến: -207 triệu đồng.

Nộp ngân sách kế hoạch năm 2025 là: 4.548,7 triệu đồng. Tổng đó: Tiền thuê đất là 4.382,3 triệu đồng, thuế TNCN là: 109 triệu đồng, thuế môn bài là 3 triệu đồng và thuế sử dụng đất PNN là 54,4 triệu đồng.

STT	LÔ - VÙNG	DIỆN TÍCH (HA)	TÊN CÂY TRỒNG	THỜI GIAN TRỒNG	THỜI GIAN THU HOẠCH
I	Đơn vị đội 1	178,93			
1	Vùng 81 (áp dụng S đông đặc)	1,84	Bắp sinh khối mùa khô - TCN	Tháng 2/2025	Tháng 4&5/2025
2	HL3 (áp dụng S đông đặc)	1,03	Bắp sinh khối mùa khô - TCN	Tháng 1/2025	Tháng 4/2025
2	Vùng 81 (áp dụng S đông đặc)	2,82	Cây đậu lạc vụ 1	Tháng 5/2025	Tháng 8/2025
3	Vùng 9.4 (áp dụng S đông đặc)	2,70	Cây đậu lạc vụ 1	Tháng 5/2025	Tháng 8/2025
4	Vùng 83 (áp dụng S đông đặc)	3,69	Cây đậu lạc vụ 1	Tháng 5/2025	Tháng 8/2025
5	HL3 (áp dụng S đông đặc)	1,63	Cây đậu lạc vụ 1	Tháng 5/2025	Tháng 8/2025
6	Vùng 87	82,61	Cây bắp sinh khối vụ 1	Tháng 5&6/2025	Tháng 8&9/2025
7	Vùng 87	82,61	Cây bắp sinh khối vụ 2	Tháng 8&9/2025	Tháng 11&12/2025
II	Đơn vị đội 2	1,68			
1	Vùng 21 - Lô 3	0,84	Cây bắp sinh khối vụ 1	Tháng 8/2025	Tháng 11/2025
2	Vùng 21 - Lô 3	0,84	Cây đậu lạc	Tháng 5/2025	Tháng 8/2025
III	Đơn vị đội 3	111,19			
1	Vùng 40	40,35	Cây Sầu riêng	Tháng 6/2025	Tháng 9/2029
2	Vùng 40 (áp dụng S đông đặc)	28	Cây Ớt chỉ thiên	Tháng 6/2025	Tháng 9/2025- Tháng 5/2026
3	Lô 1,2,3,6,7 Vùng Ealup	13,49	Cây bắp sinh khối vụ 1	Tháng 6/2025	Tháng 9/2025
4	Lô 1 vùng EaLup	7,93	Cây bắp giống vụ 1	Tháng 5/2025	Tháng 9/2025
5	Lô 1,2,3,6,7 Vùng Ealup	21,42	Cây đậu nành vụ 2	Tháng 9/2025	Tháng 12/2025
IV	Đơn vị đội 4	20,17			
1	Lô 3 Vùng 36 (áp dụng S đông đặc)	2,0	Bắp sinh khối mùa khô - TCN	Tháng 1/2025	Tháng 4/2025
2	Lô 3 Vùng 36 (áp dụng S đông đặc)	3,0	Cây đậu lạc vụ 1	Tháng 5/2025	Tháng 8/2025
3	Lô 4 A1	5,22	Cây khoai lang Nhật	Tháng 5/2025	Tháng 11&12/2025
4	Khu A3 (Lô 10,11,12)	6,22	Tái canh cây cà phê	Tháng 7/2025	Tháng 12/2027
5	Khu A3 (Lô 10,11,12)	3,73	Cây đậu lạc vụ 2	Tháng 7/2025	Tháng 10&11/2025
V	Đơn vị đội 5	97,64			
1	Lô 1,2,4,5 khu B	21,83	Cây bắp sinh khối vụ 1	Tháng 5&6/2025	Tháng 8&9/2025
2	Lô 1,2,4,5 khu B	21,83	Cây đậu nành vụ 2	Tháng 8&9/2025	Tháng 11&12/2025
3	Lô 7,8,9,10 vùng A1	21,33	Cây bắp sinh khối vụ 1	Tháng 5&6/2025	Tháng 8&9/2025
4	Lô 7,8,9,10 vùng A1	21,33	Cây đậu nành vụ 2	Tháng 8&9/2025	Tháng 11&12/2025
5	Lô 14 vùng A1	5,82	Tái canh cây cà phê	Tháng 7/2025	Tháng 12/2027
6	Lô 14 vùng A1 (áp dụng S đông đặc)	3,50	Cây đậu lạc vụ 2	Tháng 8/2025	Tháng 11&12/2025
7	Lô 7 vùng A2	1,01	Cây bắp sinh khối vụ 1	Tháng 5/2025	Tháng 8/2025
8	Lô 7 khu A2	1,01	Cây đậu nành vụ 2	Tháng 8/2025	Tháng 11/2025
	Tổng cộng	409,62			

Trên đây là toàn văn nội dung kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025. Kính Đại
hội đồng cổ đông xem xét thông qua.  

Xin trân trọng cảm ơn/.

Nơi nhận:

- Đại hội đồng cổ đông;
- Lưu VT.

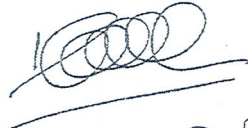


DỰ THẢO

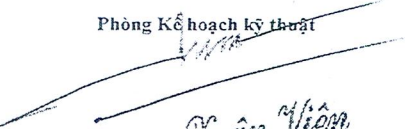
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH THEO NGÀNH NĂM 2025

TT	Mục - ngành	ĐVT	Ngành liên quan đến chi phí đề xuất năm 2024							Hợp tác kinh doanh điện năng lượng	Trồng mới năm 2025						Tổng
			Cà phê phân cứng công ty	Cà phê thu mua của người nhận khoán	Ngành chăn nuôi bò	Bấp sinh khối	Đậu lạc	Đậu nành	Mật thái đa xanh		Bấp sinh khối	Bấp giống liên kết	Đậu lạc	Ớt Chi thiên	Khoai lang Nhật	Đậu nành	
I	Doanh thu SXKD	Đ	15.910.944,075	6.608.832,556	1.310.675,000	769.837,609	237.273,000	191.920,000	190.000,000	1.800.000,000	6.143.850,000	394.914,000	1.316.480,000	3.000.000,000	1.044.000,000	2.007.054,000	40.925.700,230
1	Số lượng tiêu thụ	Kg nhân số	109,731	45,578	20,403	836,780,00	14,931,00	9,596,00		12	6.826,500,00	47,580,00	87,760,00	120,000,00	104,400,00	111,503,00	
2	Diện tích	Ha	208,01			30,27	6,10	10,60	12,04		227,55	7,93	21,94	28,00	5,22	65,59	
3	Năng suất bình quân	Kg/ha	527,53			27,643,87	1,860,00	905,28	0,00		30,000,00	6,000,00	4,000,00	18,000,00	20,000,00	1,700,00	
4	Giá bán bình quân	Đ/kg nhân	145,090,00	145,000,00	64,240,90	920,00	15,891,30	20,000,00		150,000,000	500	8,300,00	15,000,00	25,000,00	10,000,00	18,000,00	
II	Chi phí		15.872.753,156	6.810,046,179	2.694.769,754	480.170,195	164.917,176	187.935,079	67.243,650	971.923,075	5.945,376,467	311,660,510	854,984,419	2.554,519,704	978,395,842	1.662,905,621	39.557,600,826
1	Giá vốn hàng bán	Đồng	12.217,283,438	5.681,611,103	2.204,109,045	433,834,146	148,801,134	172,827,452	55,000,000	705,181,196	5.415,690,000	283,894,000	775,632,621	2.113,333,333	860,380,021	1.508,570,000	32,576,147,488
-	Giá vốn BQ (*)	Đồng nhân	111,338,84	124,656,45	108,031,32	518,46	9,965,92	18,010,36			793,33	5,966,67	8,838,11	17,611,11	8,241,19	13,529,41	
-	Suất đầu tư bình quân 1 ha	Đồng/ha	38,734,116			14,332,149	24,393,629	16,304,477	4,568,106		23,800,000	35,800,000	35,352,444	317,000,000	164,823,759	23,000,000	
2	Chi phí hao hụt	Đồng	0	0													0
3	Chi phí bán hàng	Đồng															
4	Chi phí quản lý	Đồng	2,922,432,712	957,986,743	371,638,820	36,574,781	12,544,814	10,959,768	9,273,650	118,901,879	456,574,652	23,933,941	65,390,411	285,066,370	87,042,141	127,181,561	5,485,502,043
5	Chi phí lãi vay	Đồng	733,037,006	170,448,333	119,021,888	9,761,268	3,571,227	4,147,859	2,970,000	147,840,000	73,111,815	3,832,569	13,961,387	114,120,000	30,973,681	27,154,260	1,453,951,294
	Giá bán điểm hòa vốn	Đồng nhân	144,631,96	149,414,69	132,080,37	573,83	11,045,29	19,584,73			870,93	6,550,24	9,742,30	21,287,66	9,371,61		
III	Lợi nhuận từ SXKD		38.190.919	(201.213,623)	(1.384.094,754)	289.667,405	72.355,824	3.984,921	122.756,350	828.076,925	198.473,533	83,253,490	461,415,581	445,480,296	65.604,158	344,148,379	1,368,099,405
IV	Tỷ suất lợi nhuận/vốn	%	0,24	(2,95)	(51,36)	60,33	43,87	2,12	182,55	85,20	3,34	26,71	53,97	17,44	6,71		3,46
IV	Thu nhập khác	Đồng															189,296,364
1	Thu từ việc bán cà phê thanh lý	Đồng															87,296,364
2	Bán cây cà phê giống																102,000,000
3		Đồng															
V	LN từ hoạt động tài chính	Đồng															
K	Chi phí khác	Đồng															1,765,158,630
	Thanh lý cà phê tại Vùng A1 đối 4 và Vùng 21 đối 2	Đồng															1,465,525,473
	Thanh lý Tách																33,900,502
	Chi phí tiền thuê đất vùng dân canh tác	Đồng															265,732,653
VII	Lợi nhuận trước thuế																-207,762,861

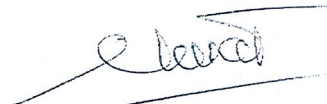
Phòng Kế toán


Hoàng Thị Thanh Huyền

Phòng Kế hoạch kỹ thuật


Đặng Xuân Viên

Ban Giám đốc


PHÓ GIÁM ĐỐC
Huỳnh Lương Phước

Ngày 10 tháng 04 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng Quản trị




Ngô Văn Hùng

DỰ THẢO

KẾ HOẠCH DÒNG TIỀN THU CHI NĂM 2025

STT	Tên ngành/dự án cây trồng	Diện tích	Tổng chi phí đầu tư năm 2025					Nguồn thu trong năm 2025			Cân đối thu - chi 2025	Thu trong năm 2026		
			Tổng chi phí đầu tư trực tiếp	Lãi vay	Thuế đất	Quản lý phân bổ	Tổng chi	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Cà phê giai đoạn KTCB	45,63	2.233.541.450	174.270.731	245.680.402		2.653.492.582	80.000	20.000	1.600.000.000	-1.053.492.582			
2	Sầu riêng giai đoạn KTCB	28,58	1.429.056.500	102.490.689	154.332.000	113.878.544	1.799.757.733				-1.799.757.733			
3	Cà phê kinh doanh	208,01	13.831.556.999	903.485.339	1.654.253.196	3.880.419.456	20.269.714.989	155.309	135.000	20.966.688.587	164.409.548	221.294	130.000	28.768.189.247
5	Chi phí chế biến làm hàng cà phê		429.411.814		103.152.236		532.564.049							
6	Sầu riêng trồng mới	40,35	3.909.084.830	261.810.195	108.945.000		4.279.840.025				-4.279.840.025			
7	Cà phê trồng mới	12,04	1.026.264.480	23.561.167	64.825.598		1.114.651.245				-1.114.651.245			
8	Ốt xen sầu riêng	28	6.515.788.000	114.120.000	108.945.000	285.066.370	7.023.919.370	120.000	25.000	3.000.000.000	-4.023.919.370	384.000	25.000	9.600.000.000
9	Bắp, đậu trồng năm 24 thu năm 25		78.256.700	17.480.354		60.079.363	155.816.417			1.199.030.600	1.043.214.183			
10	Bắp sinh khối vụ 1	140,27	2.884.025.367	45.840.311	378.270.708	286.267.327	3.594.403.713	4.208.100	900	3.787.290.000	192.886.287			
10	Bắp sinh khối vụ 2	83,45	1.834.740.045	27.271.504	225.042.351	170.307.325	2.257.361.226	2.503.500	900	2.253.150.000	-4.211.226			
11	Đậu nành	65,59	1.200.297.000		176.878.704		1.377.175.704	111.503	18.000	2.007.054.000	629.878.296			
12	Thanh lý cà phê	6,06	22.725.000				22.725.000	6,06	16.000.000	96.960.000	74.235.000			
13	Khoai lang	5,22	770.411.746	30.973.681	28.153.890	87.042.141	916.581.457	104.400	10.000	1.044.000.000	127.418.543			
14	Đậu lạc	21,94	632.537.879	13.961.387	59.166.317	65.390.411	771.055.994	87.760	15.000	1.316.400.000	545.344.006			
15	Mít Thái	5,55	55.000.000				55.000.000			60.000.000	5.000.000			
16	Hợp tác mít	6,49		2.970.000	52.800.000	9.273.650	65.043.650			209.500.000	144.456.350			
17	Hợp tác diện năng lượng			147.840.000		118.901.879	266.741.879			600.000.000	333.258.121			
18	Chăn nuôi bò (con)	158 con	1.094.709.936	119.021.888	70.093.850	371.638.820	1.655.464.494	20.403	64.241	1.310.675.000	-344.789.494			
19	Chăn nuôi giun		184.360.000				184.360.000			0	-184.360.000			
20	Trá nợ vay		14.430.000.000				14.430.000.000			17.300.000.000	2.870.000.000			
21							0			0	0			
			52.561.767.744	1.985.097.247	3.430.539.252	5.448.265.285	63.425.669.529	7.390.980	16.289.041	56.750.748.187	-6.674.921.342			38.368.189.247

Phòng Kế toán

Phòng KHKT

Kiểm soát

Ngày 10 tháng 04 năm 2025

Phê duyệt

CHỦ TỊCH HĐQT



Ngô Văn Hùng

Hương Thị Thanh Huyền

Dương Xuân Viên